

**CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM – TRỤ SỞ CHÍNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**



**CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM – TRỤ SỞ CHÍNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	10

# CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM – TRỤ SỞ CHÍNH

## THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

### Giấy chứng nhận đầu tư

Số 41103300030 ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Giấy chứng nhận đầu tư và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp có thời hạn hoạt động là 30 năm kể từ ngày cấp Giấy phép đầu tư đầu tiên số 1321/GP ngày 18 tháng 7 năm 1995.

### Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0300812161 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 13 tháng 2 năm 2015 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 22 tháng 1 năm 2018.

### Hội đồng Quản trị

Ông Veerapong Sawatyanon	Chủ tịch
Ông Itthapat Sawatyanon	Thành viên
Ông Huỳnh Tiến Việt	Thành viên
Ông Lê Trần Anh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Phụng Hào	Thành viên
Ông Nguyễn Trường Hải	Thành viên
Bà Ngô Từ Đông Khanh	Thành viên

### Ban Giám đốc

Ông Veerapong Sawatyanon	Tổng Giám đốc (từ ngày 19 tháng 4 năm 2019)
--------------------------	--

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2019/NQ.ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2019, thông qua việc Chủ tịch kiêm nhiệm Tổng Giám đốc.

### Người đại diện theo pháp luật

Ông Veerapong Sawatyanon	Chủ tịch
--------------------------	----------

### Trụ sở chính

Tòa nhà Anna, số 10, Công viên Phần mềm Quang Trung  
Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

## CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM – TRỤ SỞ CHÍNH

### TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ của riêng Trụ sở chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Trụ sở chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Hội đồng Quản trị được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Trụ sở chính với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Trụ sở chính và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ của riêng Trụ sở chính đính kèm từ trang 5 đến trang 40. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Trụ sở chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này chỉ thể hiện tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của riêng Trụ sở chính. Công ty có 3 chi nhánh tại huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của các chi nhánh không bao gồm trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Trụ sở chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ của riêng Trụ sở chính nên đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp của Trụ sở chính và các chi nhánh (gọi chung là “Công ty”) cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

Thay mặt Hội đồng Quản trị,



Veerapong Sawatyanon  
Chủ tịch

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 15 tháng 8 năm 2019



## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA RIÊNG TRỤ SỞ CHÍNH GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của riêng Trụ sở chính của Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2019 và được Hội đồng Quản trị của Công ty phê duyệt vào ngày 15 tháng 8 năm 2019. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 40.

### **Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị**

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của riêng Trụ sở chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

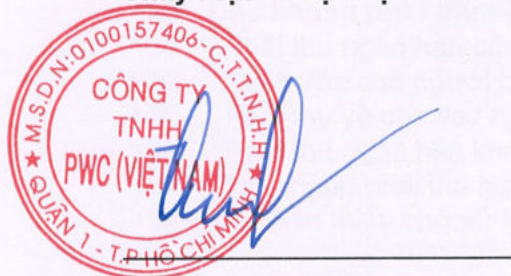
Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ của riêng Trụ sở chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Trụ sở chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Trụ sở chính cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0875-2018-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM8517  
TP. Hồ Chí Minh,

**15 -08- 2019**



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>247.692.855.795</b>	<b>195.456.931.798</b>
<b>110</b>	<b>Tiền</b>	<b>3</b>	<b>8.581.152.841</b>	<b>32.187.365.854</b>
111	Tiền		8.581.152.841	32.187.365.854
<b>120</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>375.000</b>	<b>6.012.123.230</b>
121	Chứng khoán kinh doanh	4	573.500	7.317.039.691
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4	(198.500)	(1.304.916.461)
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>186.330.294.345</b>	<b>124.715.497.643</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	41.154.424.610	43.683.736.391
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	29.044.853.085	21.962.302.371
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		150.188.334	179.354.334
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	123.238.095.178	65.845.089.031
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(7.614.198.447)	(7.311.916.069)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		356.931.585	356.931.585
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>38.878.816.433</b>	<b>23.138.365.693</b>
141	Hàng tồn kho		45.132.064.321	32.178.868.940
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(6.253.247.888)	(9.040.503.247)
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>13.902.217.176</b>	<b>9.403.579.378</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	2.146.413.796	2.706.262.672
152	Thuế GTGT được khấu trừ	15(a)	11.752.680.575	6.696.134.713
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		3.122.805	1.181.993

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>318.659.090.130</b>	<b>300.668.952.099</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>217.808.036.615</b>	<b>209.743.293.890</b>
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	217.808.036.615	209.743.293.890
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>30.261.888.858</b>	<b>17.179.986.629</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	24.830.891.234	11.337.622.490
222	Nguyên giá		156.979.313.344	142.211.533.906
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(132.148.422.110)	(130.873.911.416)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	11(b)	4.864.484.158	5.175.108.608
225	Nguyên giá		5.281.510.350	5.281.510.350
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(417.026.192)	(106.401.742)
227	Tài sản cố định vô hình	11(c)	566.513.466	667.255.531
228	Nguyên giá		4.341.156.459	4.301.207.364
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.774.642.993)	(3.633.951.833)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>32.968.811.133</b>	<b>41.701.063.605</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	32.968.811.133	41.701.063.605
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>37.620.353.524</b>	<b>32.044.607.975</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	33.899.930.449	28.798.535.453
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20	3.720.423.075	3.246.072.522
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>566.351.945.925</b>	<b>496.125.883.897</b>

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

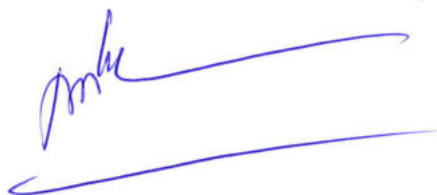


CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM - TRỤ SỞ CHÍNH

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Tại ngày	
		30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
<b>300</b>	<b>NGUỒN VỐN</b>		
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>142.887.897.229</b>	<b>103.281.282.646</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>140.878.934.269</b>	<b>100.594.525.858</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	60.683.829.567	47.749.377.784
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2.325.916.524	6.195.389.493
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	604.529.530	1.068.472.960
314	Phải trả người lao động	2.130.821.688	1.766.776.218
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	4.472.444.518	4.018.288.478
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	3.518.796.776	-
319	Phải trả ngắn hạn khác	28.552.678.191	19.152.480.070
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	38.589.917.475	20.643.740.855
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>2.008.962.960</b>	<b>2.686.756.788</b>
337	Phải trả dài hạn khác	17.000.000	17.000.000
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	1.807.450.210	2.485.244.038
342	Dự phòng phải trả dài hạn	184.512.750	184.512.750
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>423.464.048.696</b>	<b>392.844.601.251</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>423.464.048.696</b>	<b>392.844.601.251</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	273.664.760.000	273.664.760.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	273.664.760.000	273.664.760.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	94.625.673.463	94.625.673.463
415	Cổ phiếu quỹ	(600.000.000)	(600.000.000)
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	14.594.981.065	14.594.981.065
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	41.178.634.168	10.559.186.723
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các kỳ/năm trước	40.053.882.777	1.650.384.496
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay	1.124.751.391	8.908.802.227
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>566.351.945.925</b>	<b>496.125.883.897</b>





Đặng Thị Mỹ Kim  
Người lập/Kế toán trưởng

Veerapong Sawatyanon  
Chủ tịch  
Ngày 15 tháng 8 năm 2019

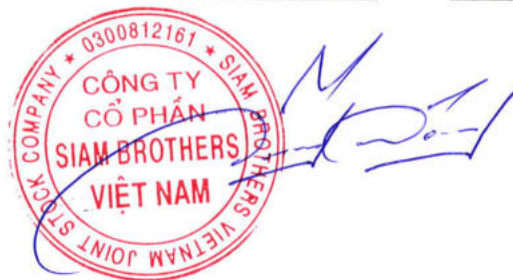
Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	91.667.430.172	110.446.819.910
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng cung cấp dịch vụ	24 91.667.430.172	110.446.819.910
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25 (71.098.774.025)	(80.571.143.800)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng cung cấp dịch vụ	20.568.656.147	29.875.676.110
21	Doanh thu hoạt động tài chính	26 1.172.159.712	1.550.180.576
22	Chi phí tài chính	27 (1.014.034.452)	(2.368.267.846)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(997.724.102)	(1.083.033.930)
25	Chi phí bán hàng	28 (5.015.844.745)	(2.793.052.758)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	29 (14.342.629.895)	(14.703.912.308)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.368.306.767	11.560.623.774
31	Thu nhập khác	54.001.916	87.141.284
32	Chi phí khác	-	404
40	Lợi nhuận khác	54.001.916	87.141.688
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.422.308.683	11.647.765.462
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	30 (575.738.960)	(2.117.668.396)
52	Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	30 278.181.668	(272.662.795)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.124.751.391	9.257.434.271



Đặng Thị Mỹ Kim  
Người lập/Kế toán trưởng



Veerapong Sawatyanon  
Chủ tịch  
Ngày 15 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.422.308.683	11.647.765.462
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	2.243.950.033	1.878.637.150
03	Các khoản dự phòng	(3.789.690.942)	644.124.275
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	49.781.459	(315.954.966)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(28.618.198)	(26.779.212)
06	Chi phí lãi vay	997.724.102	1.083.033.930
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>895.455.137</b>	<b>14.910.826.639</b>
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(42.588.187.005)	24.522.099.899
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(12.953.195.381)	7.123.264.528
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	72.399.676.464	(6.676.480.155)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(4.541.546.120)	128.304.956
13	Giảm/(tăng) chứng khoán kinh doanh	7.316.466.191	(1.429.496.568)
14	Tiền lãi vay đã trả	(997.724.102)	(1.083.033.930)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.506.139.033)	(3.143.929.034)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>18.024.806.151</b>	<b>34.351.556.335</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(36.249.869.797)	(7.815.432.411)
24	Thu hồi cho vay	-	169.966.444
27	Thu lãi cho vay và lợi nhuận được chia	29.166.000	36.526.779.212
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(36.220.703.797)</b>	<b>28.881.313.245</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Thu từ vay ngắn hạn	37.234.329.819	18.709.992.000
34	Chi trả nợ gốc vay	(19.288.153.199)	(46.795.166.355)
35	Chi trả nợ gốc thuê tài chính	(677.793.828)	-
36	Chi trả cổ tức cho cổ đông	(22.628.916.700)	(32.722.636.085)
40	<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(5.360.533.908)</b>	<b>(60.807.810.440)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>(23.556.431.554)</b>	<b>2.425.059.140</b>
60	Tiền đầu kỳ	3	32.187.365.854
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(49.781.459)	293.554.686
70	Tiền cuối kỳ	3	8.581.152.841
			49.667.499.021

Đặng Thị Mỹ Kim  
Người lập/Kế toán trưởng

Veerapong Sawatyanon  
Chủ tịch  
Ngày 15 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là: sản xuất các loại dây thừng propylene polime (PP) và polyethene (PE) dùng trong nông ngư nghiệp; sản xuất các phụ kiện, dụng cụ, trang thiết bị bằng nhựa dùng trong nông ngư nghiệp; sản xuất và phát triển phần mềm máy tính; và thực hiện quyền nhập khẩu, quyền xuất khẩu và quyền phân phối các mặt hàng sử dụng trong lĩnh vực nông ngư nghiệp.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Trụ sở chính của Công ty (“Trụ sở chính”) được đặt tại tòa nhà Anna, số 10, Công viên phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam theo Giấy phép đầu tư số 1321/GP do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 7 năm 1995 trong thời gian 30 năm kể từ ngày cấp Giấy phép đầu tư.

Công ty có 3 chi nhánh như sau:

Chi nhánh của Công ty (“Chi nhánh”) được đặt tại Lô A201 và A202, Đường C, Khu Công nghiệp Thái Hòa – Đức Hòa III, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận đầu tư số 50212000009 do Ban Quản lý Khu kinh tế Tỉnh Long An cấp ngày 30 tháng 9 năm 2008 trong thời gian 50 năm kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư đầu tiên. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ 2 ngày 21 tháng 9 năm 2018. Tại ngày báo cáo tài chính này, Chi nhánh đã dừng hoạt động và đang hoàn tất các thủ tục đóng cửa theo Nghị quyết số 1705/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Hội đồng Quản trị.

Chi nhánh 2 của Công ty (“Chi nhánh 2”) được đặt tại Lô E, Đường 7, Khu Công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận đầu tư số 50212000021 do Ban Quản lý Khu kinh tế Tỉnh Long An cấp ngày 11 tháng 1 năm 2011 trong thời gian 50 năm kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư đầu tiên. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư được thay đổi lần thứ 3 ngày 29 tháng 10 năm 2018.

Chi nhánh 3 của Công ty (“Chi nhánh 3”) được đặt tại Lô E, Đường 7, Khu Công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 3264211134 do Ban Quản lý Khu kinh tế Tỉnh Long An cấp ngày 10 tháng 7 năm 2017.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Trụ sở chính có 294 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 229 nhân viên).



## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này chỉ thể hiện tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của riêng Trụ sở chính. Công ty có 3 chi nhánh tại huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của các chi nhánh không bao gồm trong báo cáo tài chính của Trụ sở chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính của riêng Trụ sở chính nên đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp của Trụ sở chính và các chi nhánh (gọi chung là "Công ty") cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

### **2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Trụ sở chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

### **2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Trụ sở chính thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Trụ sở chính mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.4 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền gửi không kỳ hạn.

**2.5 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Hội đồng Quản trị đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

**2.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

**2.7 Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Trụ sở chính nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Tài sản cố định**

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy chứng nhận đầu tư nếu ngắn hơn. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 33 %
Máy móc thiết bị	8 – 50 %
Phương tiện vận tải	10 – 33 %
Thiết bị quản lý	13 – 33 %
Phần mềm máy vi tính	20 – 50 %

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 20 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Trụ sở chính. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.9 Thuê tài sản**

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.9 Thuê tài sản (tiếp theo)**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**2.11 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

**2.12 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

**2.13 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.14 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Trụ sở chính có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Trụ sở chính đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Trụ sở chính trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Trụ sở chính chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

**2.16 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập của Trụ sở chính tại thời điểm báo cáo.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.17 Phân chia lợi nhuận thuần**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**2.18 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Trụ sở chính đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Trụ sở chính không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Trụ sở chính sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Trụ sở chính dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Trụ sở chính thì Trụ sở chính phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

**(b) Doanh thu gia công**

Doanh thu hoạt động gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hóa đã được gia công và đã được bên chủ hàng chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu về các khoản tiền gia công.

**(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.19 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

**2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.21 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

**2.22 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm chi phí lương của nhân viên bán hàng, chi phí khuyến mãi, chi phí vận chuyển, chi phí khảo sát thị trường và các chi phí khác.

**2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Trụ sở chính chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, ...); bảo hiểm xã hội; bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê văn phòng, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.24 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.25 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Trụ sở chính hoặc chịu sự kiểm soát của Trụ sở chính, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Trụ sở chính, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Trụ sở chính mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Trụ sở chính, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, Trụ sở chính căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>30.6.2019</b>	<b>31.12.2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	260.529.440	228.558.838
Tiền gửi ngân hàng	8.320.623.401	31.958.807.016
	<u>8.581.152.841</u>	<u>32.187.365.854</u>

**4 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

	<b>30.6.2019</b>		
	<b>Số lượng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý (*)</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
			<b>Dự phòng</b>
			<b>VND</b>
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội	50	573.500	375.000
		<u>573.500</u>	<u>375.000</u>
			(198.500)
			<u>(198.500)</u>
	<b>31.12.2018</b>		
	<b>Số lượng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý (*)</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
			<b>Dự phòng</b>
			<b>VND</b>
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>			
Tập đoàn Bất động sản Đất Xanh	34.340	1.059.007.970	817.292.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội	64.450	758.819.100	464.040.000
Khác		5.499.212.621	5.376.956.000
		<u>7.317.039.691</u>	<u>6.658.288.000</u>
			(1.304.916.461)
			<u>(1.304.916.461)</u>

(\*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên được xác định theo giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất tại ngày báo cáo tài chính.

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>30.6.2019</b>	<b>31.12.2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Bên thứ ba	35.362.414.049	14.139.671.418
<i>Arsha Thar International Co., Ltd</i>	3.578.202.099	2.525.426.179
<i>Swe Myint Aung</i>	2.461.705.385	2.461.705.385
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Trí Tuệ Việt</i>	2.386.917.117	2.386.917.117
<i>Pt. Galangbuana Sejatiraya</i>	1.609.376.926	2.292.949.137
<i>Khác</i>	25.326.212.522	4.472.673.600
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	5.792.010.561	29.544.064.973
	<u>41.154.424.610</u>	<u>43.683.736.391</u>

Số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán được trình bày tại Thuyết minh 8.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM - TRỤ SỞ CHÍNH**

Mẫu số B 09a – DN

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>30.6.2019</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2018</b> <b>VND</b>
Bên thứ ba	2.962.040.242	1.212.497.401
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	26.082.812.843	20.749.804.970
	<u>29.044.853.085</u>	<u>21.962.302.371</u>

**7 PHẢI THU KHÁC**

	<b>30.6.2019</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2018</b> <b>VND</b>
<b>(a) Ngắn hạn</b>		
Phải thu lợi nhuận được chia	94.092.040.124	45.829.572.870
Vốn hoạt động	4.484.135.277	16.248.074.000
Khác	24.661.919.777	3.767.442.161
	<u>123.238.095.178</u>	<u>65.845.089.031</u>
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	121.408.977.576	64.304.875.376
Bên thứ ba	1.829.117.602	1.540.213.655
	<u>123.238.095.178</u>	<u>65.845.089.031</u>
<b>(b) Dài hạn</b>		
Phải thu về vốn kinh doanh cấp cho các chi nhánh (Thuyết minh 33(b))	217.443.762.773	209.379.020.048
Ký quỹ, ký cược	364.273.842	364.273.842
	<u>217.808.036.615</u>	<u>209.743.293.890</u>



**8 NỢ QUÁ HẠN**

	Tại ngày 30.6.2019			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Nợ quá hạn				
Arsha Thar International Co.,Ltd	3.578.202.099	3.578.202.099	-	Dưới 1 năm
Galang Buana Sejati Raya. PT	1.609.376.926	1.609.376.926	-	Dưới 1 năm
Công ty Cổ phần Tập đoàn Trí Tuệ Việt	2.386.917.117	-	(2.386.917.117)	Trên 3 năm
Swe Myint Aung	2.461.705.385	-	(2.461.705.385)	Trên 3 năm
Khác	4.287.711.224	1.522.135.279	(2.765.575.945)	
	<u>14.323.912.751</u>	<u>6.709.714.304</u>	<u>(7.614.198.447)</u>	

	Tại ngày 31.12.2018			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Nợ quá hạn				
Arsha Thar International Co.,Ltd	2.525.426.179	2.525.426.179	-	Dưới 1 năm
Galang Buana Sejati Raya. PT	2.292.949.137	2.292.949.137	-	Dưới 1 năm
Công ty Cổ phần Tập đoàn Trí Tuệ Việt	2.386.917.117	-	(2.386.917.117)	Trên 3 năm
Swe Myint Aung	2.461.705.385	-	(2.461.705.385)	Trên 3 năm
Khác	3.316.379.635	489.784.377	(2.463.293.567)	
	<u>12.983.377.453</u>	<u>5.308.159.693</u>	<u>(7.311.916.069)</u>	

**9 HÀNG TỒN KHO**

	Tại ngày 30.6.2019		Tại ngày 31.12.2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng hóa	13.735.267.413	(6.186.935.230)	13.827.630.496	(8.806.668.465)
Nguyên vật liệu	12.320.870.664	-	9.120.430.607	-
Thành phẩm	16.776.677.433	(66.312.658)	7.173.094.553	(233.834.782)
Công cụ, dụng cụ	1.298.813.369	-	1.337.854.476	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.000.435.442	-	719.858.808	-
	<u>45.132.064.321</u>	<u>(6.253.247.888)</u>	<u>32.178.868.940</u>	<u>(9.040.503.247)</u>

**9 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)**

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND</b>	<b>Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm (Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng (Thuyết minh 25)	9.040.503.247  (2.787.255.359)	5.307.127.200  3.733.376.047
Số dư cuối kỳ/năm	<u>6.253.247.888</u>	<u>9.040.503.247</u>

**10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<b>30.6.2019 VND</b>	<b>31.12.2018 VND</b>
<b>(a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.182.386.781	1.769.423.872
Khác	964.027.015	936.838.800
	<u>2.146.413.796</u>	<u>2.706.262.672</u>
<b>(b) Dài hạn</b>		
Tiền thuê đất (*)	24.185.086.359	24.525.517.439
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.654.974.890	237.773.242
Chi phí thuê phần mềm	1.385.212.079	720.289.178
Chi phí sửa chữa và bảo trì	990.649.688	1.532.624.445
Khác	684.007.433	1.782.331.149
	<u>33.899.930.449</u>	<u>28.798.535.453</u>

(\*) Đây là tiền thuê đất trả trước liên quan đến quyền sử dụng đất tại khu công nghiệp ("KCN") Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An. Trong kỳ, Trụ sở chính đã dùng quyền sử dụng đất này hợp tác với Công ty Cổ phần VFD (bên liên quan) để thực hiện dự án xây dựng "Nhà xưởng cho thuê VFD số 9, 10" và các công trình phụ tại KCN Thái Hòa theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02/HĐHT/THIP-2018 ngày 21 tháng 1 năm 2019. Tại ngày báo cáo tài chính này, dự án vẫn đang trong quá trình xây dựng.

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND</b>	<b>Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm	28.798.535.453	28.459.151.720
Tăng	7.287.225.381	2.645.829.654
Phân bổ	(2.185.830.385)	(2.306.445.921)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>33.899.930.449</u>	<u>28.798.535.453</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM - TRỤ SỞ CHÍNH**

**Mẫu số B 09a – DN**

**11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH**

**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	22.332.370.983	110.031.797.675	8.029.016.101	1.818.349.147	142.211.533.906
Mua mới trong kỳ	7.051.614.622	8.222.020.868	-	33.588.134	15.307.223.624
Xây dựng cơ bản hoàn thành (Thuyết minh 12)	28.594.949.550	-	-	-	28.594.949.550
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(539.444.186)	-	(539.444.186)
Góp vốn bằng tài sản cho Chi nhánh 3 (Thuyết minh 33(a))	(19.684.730.472)	-	-	-	(19.684.730.472)
Thanh lý, nhượng bán cho Chi nhánh 3 (Thuyết minh 33(a))	(8.910.219.078)	-	-	-	(8.910.219.078)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	29.383.985.605	118.253.818.543	7.489.571.915	1.851.937.281	156.979.313.344
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	19.545.058.885	102.335.649.589	7.362.200.435	1.631.002.507	130.873.911.416
Khấu hao trong kỳ	359.428.757	1.166.218.229	214.529.717	52.457.720	1.792.634.423
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(518.123.729)	-	(518.123.729)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	19.904.487.642	103.501.867.818	7.058.606.423	1.683.460.227	132.148.422.110
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	2.787.312.098	7.696.148.086	666.815.666	187.346.640	11.337.622.490
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	9.479.497.963	14.751.950.725	430.965.492	168.477.054	24.830.891.234

Nguyên giá của tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 123 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 118 tỷ đồng).

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định thuê tài chính

Máy móc thiết bị  
VND

**Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	5.281.510.350
Thuê mới trong kỳ	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>5.281.510.350</u>
------------------------------	----------------------

**Khấu hao lũy kế**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	106.401.742
Khấu hao trong kỳ	310.624.450

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>417.026.192</u>
------------------------------	--------------------

**Giá trị còn lại**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	<u>5.175.108.608</u>
-----------------------------	----------------------

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u><u>4.864.484.158</u></u>
------------------------------	-----------------------------

Trụ sở chính thuê máy móc thiết bị sản xuất theo các hợp đồng thuê tài chính khác nhau và cuối mỗi kỳ của hợp đồng thuê Trụ sở chính có quyền chọn mua lại thiết bị theo giá thỏa thuận. Chi tiết các khoản thanh toán nợ thuê tài chính được trình bày ở Thuyết minh 19.



11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

(c) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	2.728.847.384	1.572.359.980	<b>4.301.207.364</b>
Mua trong kỳ	-	39.949.095	<b>39.949.095</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>2.728.847.384</u>	<u>1.612.309.075</u>	<u><b>4.341.156.459</b></u>
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	2.728.847.384	905.104.449	<b>3.633.951.833</b>
Khấu hao trong kỳ	-	140.691.160	<b>140.691.160</b>
Khác	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>2.728.847.384</u>	<u>1.045.795.609</u>	<u><b>3.774.642.993</b></u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	-	667.255.531	<b>667.255.531</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>-</u>	<u>566.513.466</u>	<u><b>566.513.466</b></u>

Nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 3,2 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3,2 tỷ đồng).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Máy móc thiết bị	20.515.330.923	29.741.758.690
Phần mềm máy vi tính	12.453.480.210	11.959.304.915
	<u>32.968.811.133</u>	<u>41.701.063.605</u>

**12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG (tiếp theo)**

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND</b>	<b>Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm	41.701.063.605	56.732.960.528
Tăng trong kỳ/năm	20.902.697.078	64.246.980.208
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(28.594.949.550)	(78.506.227.326)
Thanh lý, nhượng bán (Thuyết minh 33(a))	(1.040.000.000)	(772.649.805)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>32.968.811.133</u>	<u>41.701.063.605</u>

**13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>30.6.2019 VND</b>	<b>31.12.2018 VND</b>
Bên thứ ba	4.272.837.729	26.610.221.322
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	56.410.991.838	21.139.156.462
	<u>60.683.829.567</u>	<u>47.749.377.784</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Trụ sở chính không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

**14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<b>30.6.2019 VND</b>	<b>31.12.2018 VND</b>
Bên thứ ba	529.530.708	6.195.389.493
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	1.796.385.816	-
	<u>2.325.916.524</u>	<u>6.195.389.493</u>



**15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU)/ PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2018 VND
<b>a) Phải thu</b>				
Thuế GTGT	6.696.134.713	10.554.657.913	(5.498.112.051)	11.752.680.575
<b>b) Phải nộp</b>				
Thuế thu nhập cá nhân	62.333.927	1.071.483.368	(605.026.725)	528.790.570
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.006.139.033	575.738.960	(1.506.139.033)	75.738.960
	<u>1.068.472.960</u>	<u>1.647.222.328</u>	<u>(2.111.165.758)</u>	<u>604.529.530</u>

**16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Trích trước thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	3.151.400.000	3.500.000.000
Khác	1.321.044.518	518.288.478
	<u>4.472.444.518</u>	<u>4.018.288.478</u>

**17 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn bao gồm khoản doanh thu nhận trước tương ứng với giá trị hàng hóa khuyến mãi cho nhà phân phối trong chương trình khách hàng truyền thống.

**18 PHẢI TRẢ KHÁC**

<b>(a) Ngắn hạn</b>	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Cổ tức phải trả	27.179.760.390	17.499.612.250
Thù lao của Hội đồng Quản trị	1.093.800.000	1.093.800.000
Khác	279.117.801	559.067.820
	<u>28.552.678.191</u>	<u>19.152.480.070</u>
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	23.431.654.300	17.948.229.050
Bên thứ ba	5.121.023.891	1.204.251.020
	<u>28.552.678.191</u>	<u>19.152.480.070</u>

**18 PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)**

**(b) Dài hạn**

	<b>30.6.2019</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2018</b> <b>VND</b>
Nhận ký quỹ, ký cược	17.000.000	17.000.000

**19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	<b>Tại ngày</b> <b>1.1.2019</b> <b>VND</b>	<b>Tăng</b> <b>VND</b>	<b>Giảm</b> <b>VND</b>	<b>Tại ngày</b> <b>30.6.2019</b> <b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>				
Vay ngân hàng (*)	19.288.153.199	37.234.329.819	(19.288.153.199)	37.234.329.819
Nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 1 năm (**)	1.355.587.656	677.793.828	(677.793.828)	1.355.587.656
	<u>20.643.740.855</u>	<u>37.912.123.647</u>	<u>(19.965.947.027)</u>	<u>38.589.917.475</u>
<b>Dài hạn</b>				
Nợ thuê tài chính từ 1 năm đến 5 năm (**)	2.485.244.038	-	(677.793.828)	1.807.450.210

(\*) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam có hạn mức là 150 tỷ đồng, chịu lãi suất 6%/năm và được được đảm bảo bằng nhà cửa và quyền sử dụng đất của Chi nhánh 2 với giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 lần lượt là 17,4 tỷ đồng và 27,1 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: bao gồm nhà cửa và quyền sử dụng đất của Chi nhánh 2 với giá trị ghi sổ lần lượt là 18,3 tỷ đồng và 27,5 tỷ đồng).



**19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(\*\*) Chi tiết nợ thuê tài chính như sau:

	<b>Tại ngày 30.6.2019</b>		
	<b>Tổng nợ thuê tài chính VND</b>	<b>Chi phí lãi VND</b>	<b>Nợ gốc VND</b>
Dưới 1 năm	1.561.154.168	205.566.512	1.355.587.656
Từ 1 - 5 năm	1.910.994.824	103.544.614	1.807.450.210
	<u>3.472.148.992</u>	<u>309.111.126</u>	<u>3.163.037.866</u>
	<b>Tại ngày 31.12.2018</b>		
	<b>Tổng nợ thuê tài chính VND</b>	<b>Chi phí lãi thuê VND</b>	<b>Nợ gốc VND</b>
Dưới 1 năm	1.603.028.828	247.441.172	1.355.587.656
Từ 1 - 5 năm	2.677.867.473	192.623.435	2.485.244.038
	<u>4.280.896.301</u>	<u>440.064.607</u>	<u>3.840.831.694</u>

**20 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Trụ sở chính có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Số liệu về bù trừ như sau:

	<b>30.6.2019 VND</b>	<b>31.12.2018 VND</b>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	278.181.668	580.983.790
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	3.442.241.407	2.665.088.732
	<u>3.720.423.075</u>	<u>3.246.072.522</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Biến động về tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND</b>	<b>Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm	3.246.072.522	2.665.088.732
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 30)	278.181.668	580.983.790
Khác	196.168.885	-
Số dư cuối kỳ/năm	<u>3.720.423.075</u>	<u>3.246.072.522</u>

**21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

	<b>30.6.2019</b>	<b>31.12.2018</b>
	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký	27.366.476	27.366.476
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	27.366.476	27.366.476
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(60.000)	(60.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.306.476	27.306.476

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<b>30.6.2019</b>		<b>31.12.2018</b>	
	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>%</b>	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>%</b>
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ Phần Đầu tư Thông Minh)	17.902.909	65,4	17.902.909	65,4
Khác	9.463.567	34,6	9.463.567	34,6
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	27.366.476	100	27.366.476	100

**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu phổ thông VND</b>
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	27.366.476	273.664.760.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	27.366.476	273.664.760.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	27.366.476	273.664.760.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM - TRỤ SỞ CHÍNH**

**Mẫu số B 09a – DN**

**22 TÌNH HÌNH TẶNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	273.664.760.000	94.625.673.463	(600.000.000)	14.594.981.065	8.269.525.626	<b>390.554.940.154</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	8.908.802.227	<b>8.908.802.227</b>
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(40.959.714.000)	<b>(40.959.714.000)</b>
Lợi nhuận chuyển về từ các chi nhánh	-	-	-	-	34.340.572.870	<b>34.340.572.870</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	273.664.760.000	94.625.673.463	(600.000.000)	14.594.981.065	10.559.186.723	<b>392.844.601.251</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	1.124.751.391	<b>1.124.751.391</b>
Cổ tức công bố (**)	-	-	-	-	(32.767.771.200)	<b>(32.767.771.200)</b>
Lợi nhuận chuyển về từ các chi nhánh (Thuyết minh 33(a))	-	-	-	-	62.262.467.254	<b>62.262.467.254</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	273.664.760.000	94.625.673.463	(600.000.000)	14.594.981.065	41.178.634.168	<b>423.464.048.696</b>

(\*) Ngày 1 tháng 1 năm 2014, Công ty chuyển đổi tiền tệ kế toán từ đô la Mỹ ("USD") sang Việt Nam Đồng ("VND") phù hợp với các yêu cầu của Thông tư số 244/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 244"). Theo đó, tất cả các số dư bằng USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được chuyển đổi sang VND theo tỉ giá 21.036 VND bằng 1 USD. Vốn cổ phần đã được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản chênh lệch giữa giá trị được quy đổi và mệnh giá của cổ phiếu phổ thông là 14.594.981.065 đồng được trình bày như khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong nguồn vốn chủ sở hữu.

(\*\*) Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2019/BBH/ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2019.



**23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****(a) Ngoại tệ các loại**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 211 đô la Mỹ (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.091.712 đô la Mỹ).

**(b) Tài sản thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày ở Thuyết minh 34.

**24 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
Doanh thu bán hàng	81.421.203.851	76.980.329.792
Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công	10.246.226.321	33.466.490.118
	<u>91.667.430.172</u>	<u>110.446.819.910</u>

**25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
Giá vốn của hàng bán	67.706.209.485	64.550.869.416
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	6.179.819.899 (2.787.255.359)	15.880.188.923 140.085.461
	<u>71.098.774.025</u>	<u>80.571.143.800</u>

**26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
Lãi bán các khoản đầu tư tài chính	951.964.620	986.070.826
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	131.507.030	315.954.966
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	78.279.567	221.375.572
Lãi tiền gửi	10.408.495	26.779.212
	<u>1.172.159.712</u>	<u>1.550.180.576</u>

## 27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019	30.6.2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	997.724.102	1.083.033.930
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	875.307.381
Khác	16.310.350	409.926.535
	<u>1.014.034.452</u>	<u>2.368.267.846</u>

## 28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019	30.6.2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên	658.862.546	184.763.916
Chi phí vận chuyển	335.919.694	293.910.545
Chi phí bằng tiền khác	4.021.062.505	2.314.378.297
	<u>5.015.844.745</u>	<u>2.793.052.758</u>

## 29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019	30.6.2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên	5.787.547.960	5.837.149.661
Chi phí thuê ngoài khác	1.620.925.954	561.239.480
Chi phí khấu hao	486.908.382	436.406.441
Dự phòng nợ khó đòi	302.282.378	-
Chi phí khác	6.144.965.221	7.869.116.726
	<u>14.342.629.895</u>	<u>14.703.912.308</u>

**30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Trụ sở chính khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.422.308.683	11.647.765.462
Thuế tính ở thuế suất 20%	284.461.737	2.329.553.092
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	13.095.555	60.778.099
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") (*)	297.557.292	2.390.331.191
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	575.738.960	2.117.668.396
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 20)	(278.181.668)	272.662.795
	297.557.292	2.390.331.191

(\*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu	45.184.920.487	23.374.616.027
Chi phí nhân viên	20.791.612.344	19.310.470.772
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.535.905.777	3.930.482.976
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.243.950.033	1.878.637.150
Chi phí khác	22.027.567.562	18.637.918.860
	96.783.956.203	67.132.125.785





**33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)****(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2019</b>	<b>30.6.2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Mua hàng hóa</b>		
Chi nhánh 2	9.748.944.321	104.041.623
Chi nhánh 3	9.619.605.642	2.663.065.593
Chi nhánh	450.010.384	1.017.983.741
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	30.908.589.011	-
Bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	2.079.930.909	27.363.636
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	261.028.818	61.015.200
	<u>53.068.109.085</u>	<u>3.873.469.793</u>
<b>Mua dịch vụ</b>		
Chi nhánh	5.724.001.952	-
Chi nhánh 3	1.622.747.798	-
Chi nhánh 2	1.479.204.821	-
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	365.068.182	373.409.091
Bên liên quan khác		
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	320.114.228	54.600.000
Công ty TNHH ITMS Việt Nam	250.909.091	-
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Việt Sơn	47.574.640	-
	<u>17.028.434.043</u>	<u>428.009.091</u>
<b>Mua sắm và xây dựng TSCĐ</b>		
Chi nhánh	15.347.172.719	-
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	20.221.181.500	-
	<u>35.568.354.219</u>	<u>-</u>

## 33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
<b>Mua tài sản khác</b>		
Chi nhánh	7.465.039.324	-
<b>Lợi nhuận chuyển về từ các chi nhánh (Thuyết minh 20)</b>		
Chi nhánh	12.262.467.254	-
Chi nhánh 2	50.000.000.000	-
	62.262.467.254	-
<b>Các giao dịch khác</b>		
Chi nhánh 3		
Góp vốn bằng TSCĐ (Thuyết minh 11(a))	19.684.730.472	-
Góp vốn hoạt động bằng tiền	7.491.598.801	-
Bán TSCĐ (Thuyết minh 11(a))	8.910.219.078	-
Bán tài sản khác (Thuyết minh 12)	1.040.000.000	-
<b>Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	330.780.000	294.000.000



## 33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>		
Chi nhánh 2	-	27.068.026.847
Chi nhánh 3	3.285.063.577	1.052.881.622
Chi nhánh	440.845.062	669.291.183
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	-	45.512.800
Bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	2.049.209.122	708.352.521
Công ty Cổ Phần VFD	13.200.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thông minh	3.692.800	-
	<u>5.792.010.561</u>	<u>29.544.064.973</u>
<b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))</b>		
Chi nhánh 2	60.178.556.441	15.300.000.000
Chi nhánh	49.096.719.352	30.529.572.870
Chi nhánh 3	9.879.033.277	16.248.074.000
Bà Ngô Từ Đồng Khanh - Thành viên	1.494.280.551	1.466.840.551
Ông Veerapong Sawatyanon - Chủ tịch	570.584.705	570.584.705
Bên liên quan khác		
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	189.803.250	189.803.250
	<u>121.408.977.576</u>	<u>64.304.875.376</u>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)</b>		
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	18.616.291.283	20.721.435.609
Bên liên quan khác		
Công ty Cổ Phần VFD	7.228.358.785	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	238.162.775	28.369.361
	<u>26.082.812.843</u>	<u>20.749.804.970</u>
<b>Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b))</b>		
Vốn hoạt động tại Chi Nhánh 3	161.048.370.323	133.872.041.050
Vốn hoạt động tại Chi Nhánh 2	56.395.392.450	56.395.392.450
Vốn hoạt động tại Chi Nhánh	-	19.111.586.548
	<u>217.443.762.773</u>	<u>209.379.020.048</u>

**33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)****(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

	<b>30.6.2019</b>	<b>31.12.2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)</b>		
Chi nhánh	17.010.836.222	5.065.942.749
Chi nhánh 3	15.621.614.061	3.993.144.681
Chi nhánh 2	10.062.297.369	9.927.908.528
Bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thông minh	12.236.262.186	-
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	1.479.982.000	828.842.220
Công ty Cổ phần VFD	-	1.320.965.984
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	-	2.352.300
	<u>56.410.991.838</u>	<u>21.139.156.462</u>
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 14)</b>		
Chi nhánh 2	1.796.385.816	-
	<u>1.796.385.816</u>	<u>-</u>
<b>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 18(a))</b>		
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	22.337.854.300	16.854.363.500
Ông Itthapat Sawatyanon - Thành viên	1.093.800.000	1.093.800.000
Khác	-	65.550
	<u>23.431.654.300</u>	<u>17.948.229.050</u>

**34 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Trụ sở chính phải trả mức tối thiểu trong tương lai cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

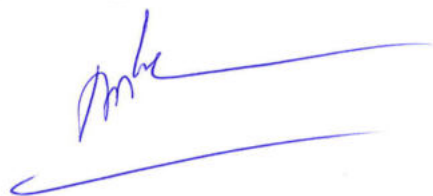
	<b>Thuê văn phòng và thuê xe</b>	
	<b>30.6.2019</b>	<b>31.12.2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dưới 1 năm	3.413.155.051	1.992.039.460
Từ 1 đến 5 năm	288.000.000	454.683.775
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>3.701.155.051</u>	<u>2.446.723.235</u>

**35 CAM KẾT VỐN**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính giữa niên độ như sau:

	<b>30.6.2019</b>	<b>31.12.2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nhà xưởng và máy móc	<u>11.848.892.348</u>	<u>34.511.406.768</u>

Báo cáo tài chính giữa niên độ của riêng Trụ sở chính đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt ngày 15 tháng 8 năm 2019.



Đặng Thị Mỹ Kim  
Người lập/Kế toán trưởng



Veerapong Sawatyanon  
Chủ tịch

